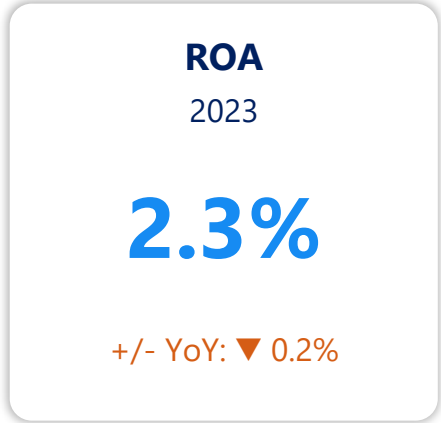
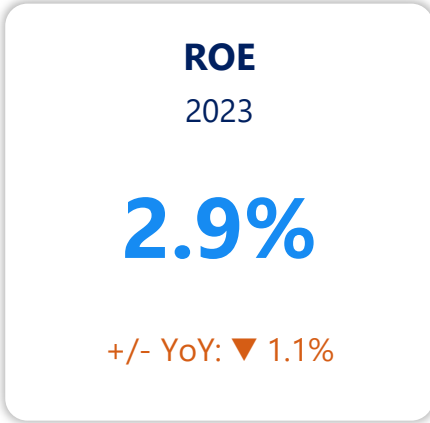
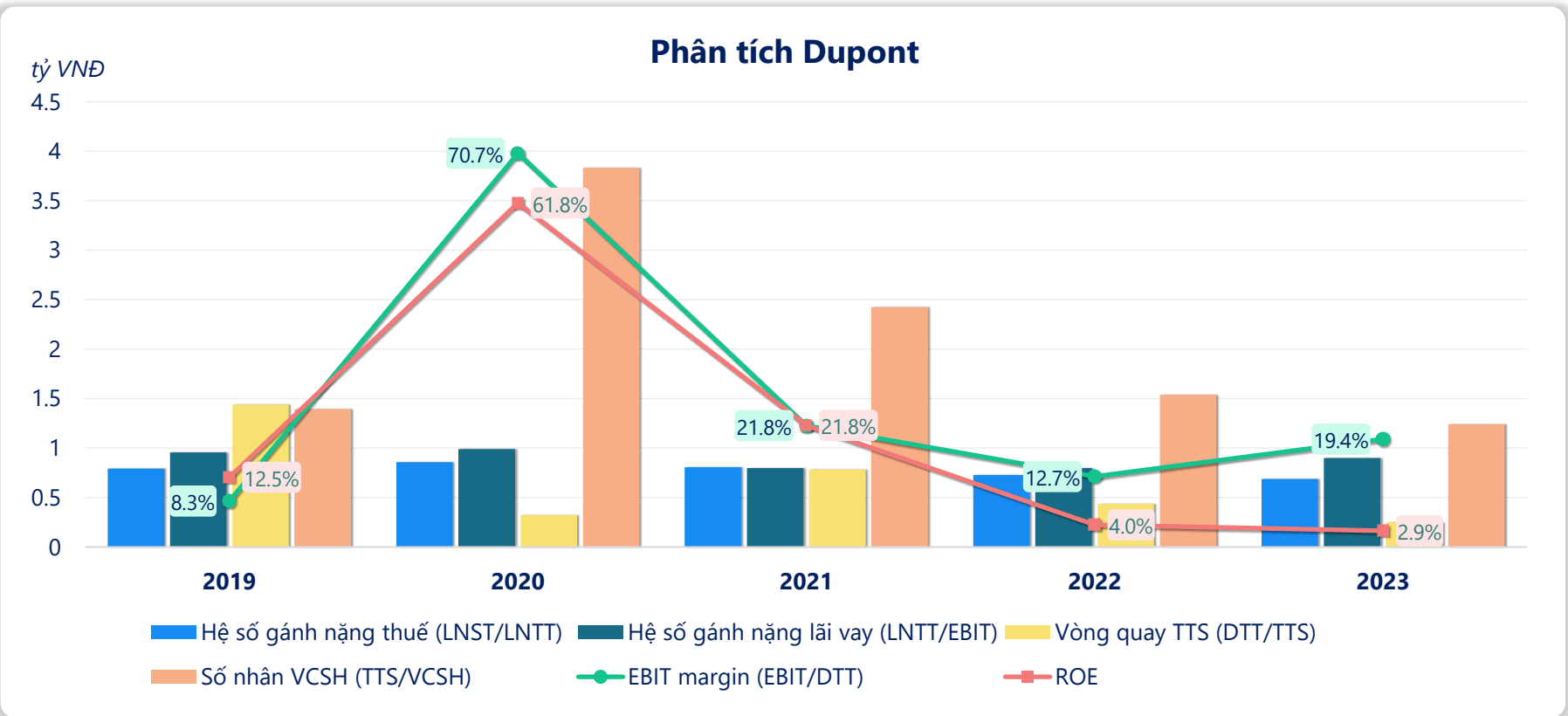
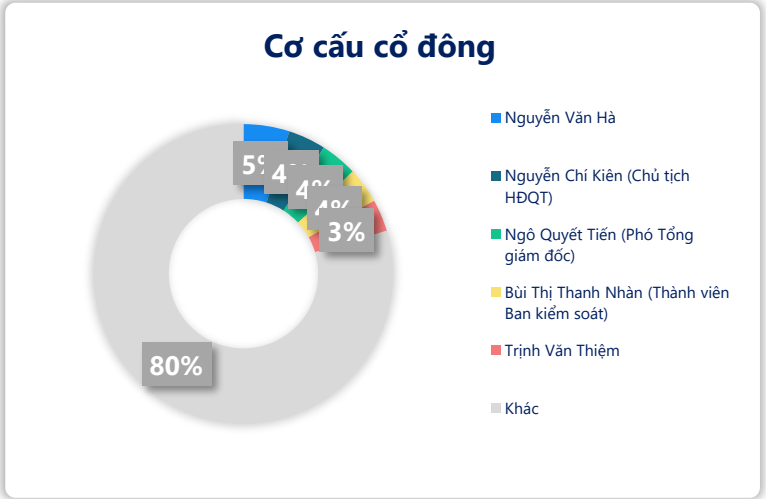


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

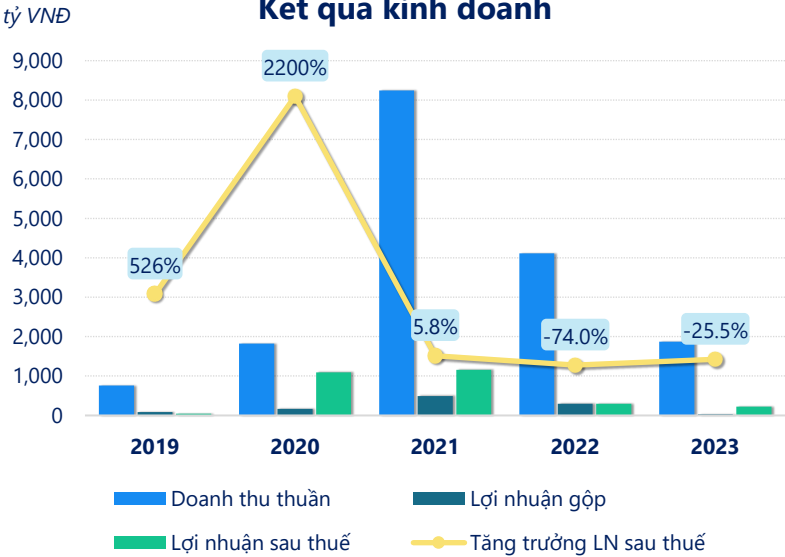
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		35,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		34,700 - 38,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,590
Số lượng CPLH (CP)		384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,245
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.29
EPS		470
P/E		75.1

	YTD	1T	3T	6T
THD	-6.0%	-0.6%	0.0%	-1.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

Kết quả kinh doanh

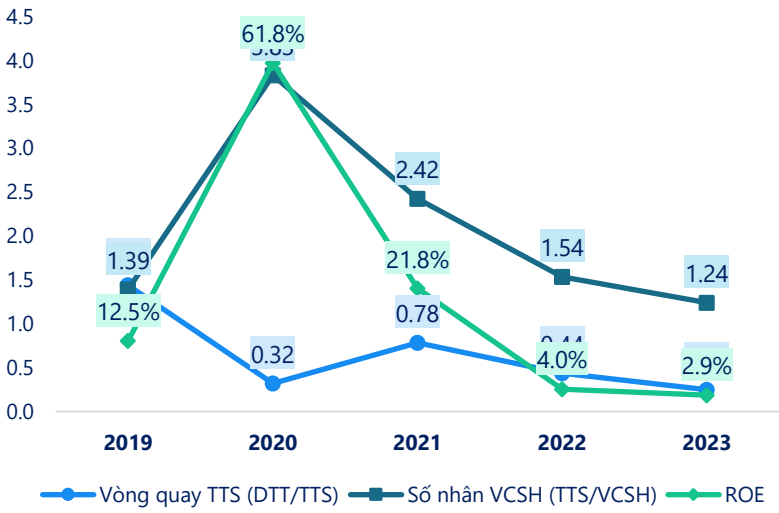


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **19.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

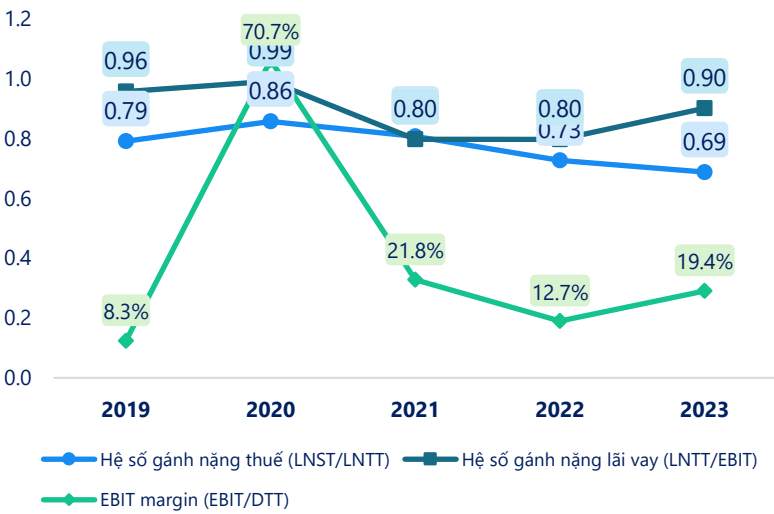
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **THD** ghi nhận doanh thu thuần **1,870** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **224.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 54.5%** và **giảm 25.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.91%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

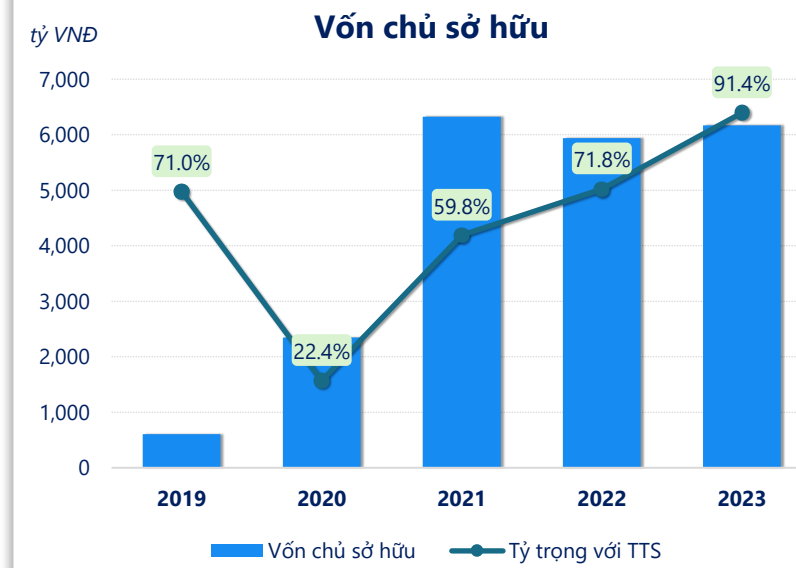
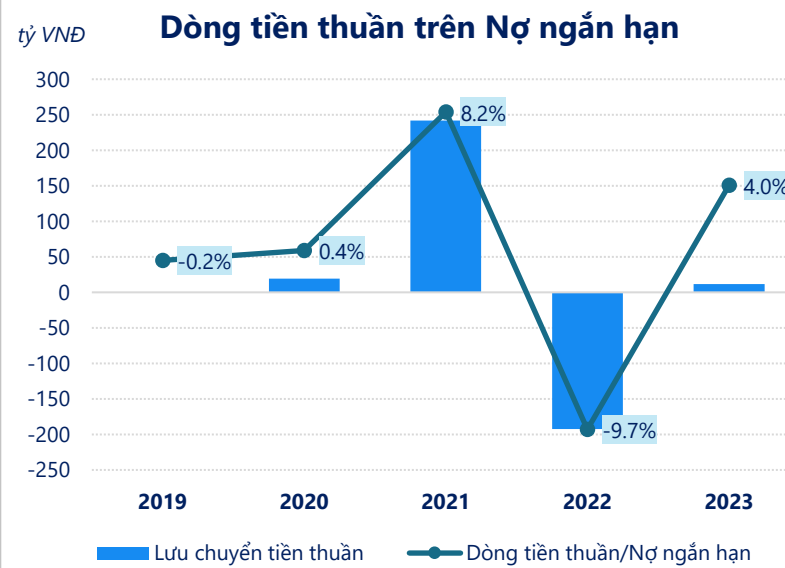
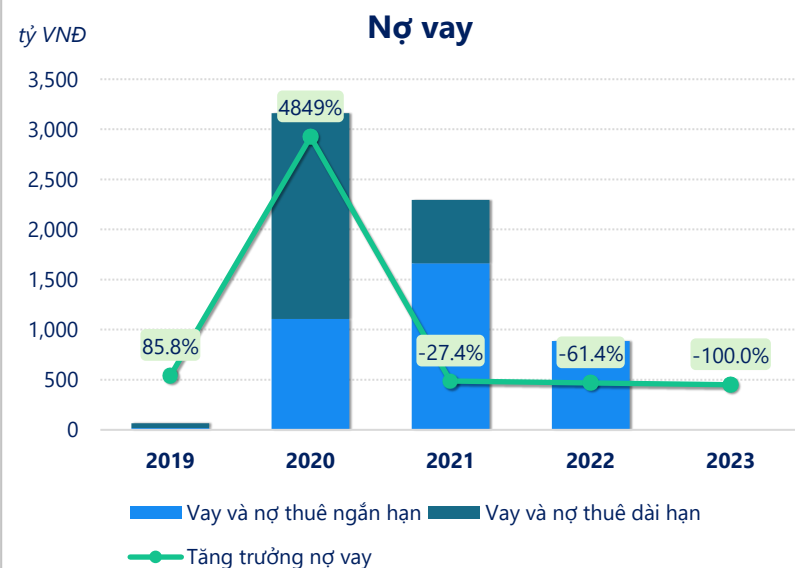
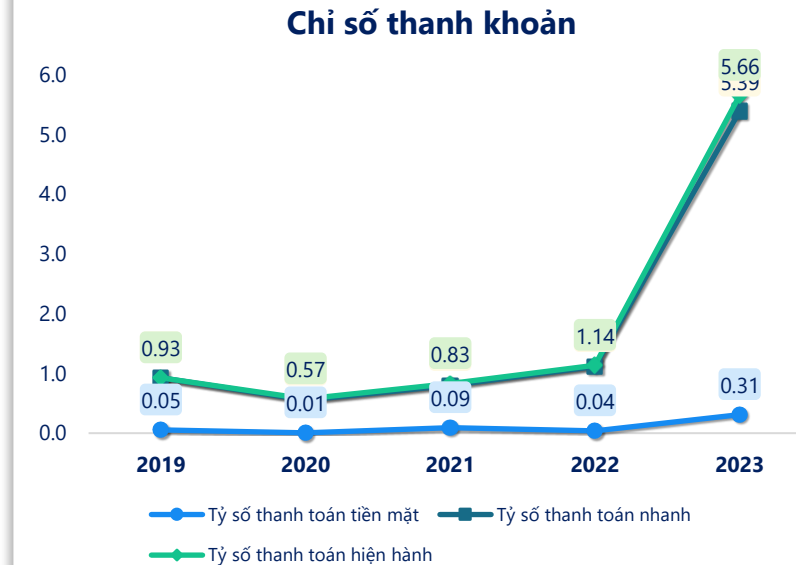
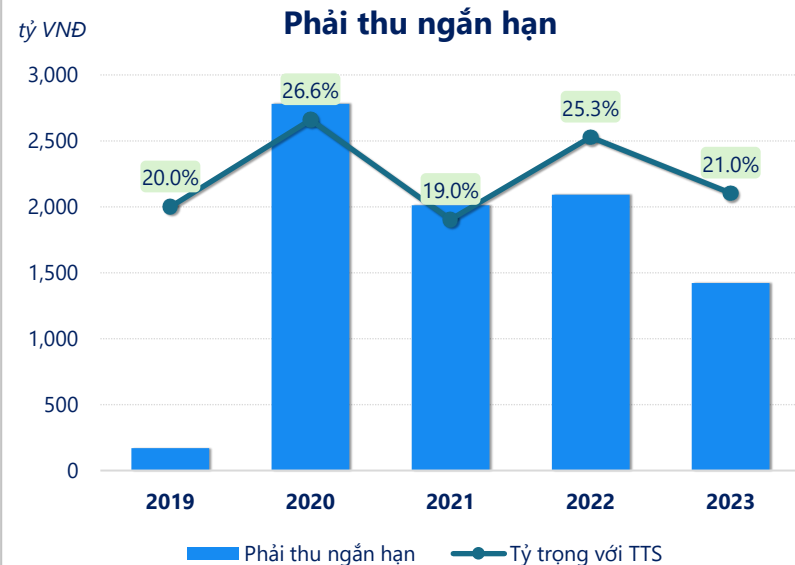


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thaiholdings (HNX: THD)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,760	8,275	-18.3%
Tài sản ngắn hạn	1,660	2,252	-26.3%
Tiền và tương đương tiền	95.0	79.2	19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	6.10	572%
Phải thu ngắn hạn	1,421	2,092	-32.0%
Hàng tồn kho	77.6	43.2	79.8%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	32.1	-20.6%
Tài sản dài hạn	5,100	6,023	-15.3%
Phải thu dài hạn	712	738	-3.5%
Tài sản cố định	28.7	32.3	-11.4%
Bất động sản đầu tư	105	105	0.0%
Tài sản dở dang	240	243	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,284	1,789	-28.2%
Tài sản dài hạn khác	1,353	1,526	-11.4%
Lợi thế thương mại	1,377	1,589	-13.4%
Nợ phải trả	584	2,336	-75.0%
Nợ ngắn hạn	292	1,981	-85.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	885	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.7	631	-89.4%
Nợ dài hạn	292	355	-17.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,176	5,939	4.0%
Vốn chủ sở hữu	6,176	5,939	4.0%
Vốn điều lệ	3,850	3,500	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	760	1,821	8,243	4,113	1,870
Giá vốn hàng bán	677	1,650	7,753	3,813	1,838
Lợi nhuận gộp	83.4	170	490	300	31.8
Doanh thu HĐTC	0.00	0.30	1,083	571	298
Chi phí TC	14.3	3.42	419	180	41.3
Chi phí lãi vay	2.75	11.4	365	106	36.1
LN trong công ty LKLD	0	0.02	-11.7	5.17	21.1
Chi phí bán hàng	0.42	1.69	7.45	1.62	1.62
Chi phí QLDN	8.45	23.4	291	282	249
LN thuần từ HĐKD	60.2	142	843	412	59.7
Lợi nhuận khác	-0.10	1,135	590	2.40	267
LN trước thuế	60.1	1,277	1,433	415	327
Lợi nhuận sau thuế	47.5	1,093	1,157	301	225
LNST của CĐ cty mẹ	47.5	911	947	244	177

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	-853	-973	2,005	1,198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-571	635	-856	-787	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	432	237	2,071	-1,411	-885
Tiền đầu kỳ	10.7	10.3	29.7	272	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.38	19.4	242	-192	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.18	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	29.7	272	79.2	91.1